

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số /QĐ -UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	37.269.971	55.935.141	150%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	24.700.110	24.828.687	101%
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.037.492	10.556.021	105%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.662.618	14.272.666	97%
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.963.529	4.476.901	228%
-	Thu bổ sung cân đối			
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.963.529	4.476.901	228%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư	9.109.329	11.783.992	129%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	303.352	14.441.914	4761%
B	TỔNG CHI NSDP	37.269.971	43.493.802	117%
I	Chi cân đối NSDP	29.771.545	43.113.483	145%
1	Chi đầu tư phát triển	12.059.512	11.673.965	97%
2	Chi thường xuyên	14.801.535	14.062.189	95%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0,84	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	555.910	555.910	100%
5	Dự phòng ngân sách	498.582		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.856.006	738.866	40%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.856.006	738.866	40%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		16.082.550	
C	BỘI CHI NSDP	1.000.000		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	1,9	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		1,9	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			
F	KẾT DƯ NSDP		12.441.339	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG CỘNG	61.685.000	23.679.104	84.710.946	51.461.240	137%	217%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	61.685.000	23.679.104	58.485.040	25.235.334	95%	107%
I	Thu nội địa	40.235.000	23.679.104	40.498.342	24.838.686	101%	105%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.800.000	1.033.413	1.601.026	934.557	89%	90%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	2.020.000	1.068.634	2.247.839	1.227.329	111%	115%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.740.000	7.192.041	13.044.706	6.456.227	88%	90%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.784.000	2.975.442	6.079.109	3.116.414	105%	105%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.565.000	3.286.407	5.975.925	2.996.858	91%	91%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.030.000	309.368	538.401	161.626	52%	52%
7	Lệ phí trước bạ	1.350.000	1.350.000	1.079.644	1.079.644	80%	80%
8	Thu phí, lệ phí	530.000	350.000	493.190	353.083	93%	101%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100	100		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90.000	90.000	177.061	177.061	197%	197%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	700.000	700.000	1.915.122	1.915.122	274%	274%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	2.323.170	2.319.914	93%	93%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			22.651	22.651		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.730.000	1.730.000	2.432.099	2.432.099	141%	141%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	117.800	128.956	92.047	86%	78%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
16	Thu khác ngân sách	740.000	470.000	1.773.517	888.129	240%	189%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	483	483	48%	48%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	505.000	505.000	665.343	665.343	132%	132%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	21.450.000		17.590.050		82%	
1	Thuế xuất khẩu	131.000		126.433		97%	
2	Thuế nhập khẩu	2.573.000		1.812.533		70%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	40.000		79.453		199%	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	80.000		67.641		85%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	18.611.000		15.382.355		83%	
6	Thu khác	15.000		59.533		397%	
IV	Thu viện trợ			100	100		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			193.651	193.651		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			11.783.992	11.783.992		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			14.441.914	14.441.914		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	37.269.971	22.807.303	14.462.668	54.561.075	32.898.100	21.662.975	146%	144%	150%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.771.545	15.308.877	14.462.668	43.113.482	23.828.677	19.284.805	145%	156%	133%
I	Chi đầu tư phát triển	12.059.512	7.487.238	4.572.274	11.673.686	7.243.380	4.430.306	97%	97%	97%
1	Chi đầu tư cho các dự án	10.668.631	6.096.357	4.572.274	7.775.877	3.484.894	4.290.983		57%	94%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	10.668.631	6.096.357	4.572.274	7.775.877	3.484.894	4.290.983			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.505.969	112.467	1.393.502	1.659.775	96.293	1.563.482	110%	86%	112%
-	Chi khoa học và công nghệ	3.269	-	3.269		-	2.674	0%		82%
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	10.668.631	6.096.357	4.572.274	7.776.157	3.485.174	4.290.983			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.773.106	2.324.106	1.449.000	1.968.796	936.701	1.032.095	52%	40%	71%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.110.199	964.769	1.145.430	1.224.410	337.585	886.825	58%	35%	77%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.390.881	1.390.881	-	3.897.809	3.758.486	139.323	270%	10%	
II	Chi thường xuyên	14.801.535	5.178.341	9.623.194	14.062.162	4.309.199	9.752.963	95%	83%	101%
	Trong đó:	-			-					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.604.650	1.013.765	4.590.885	5.697.409	906.400	4.791.009	102%	89%	104%
2	Chi khoa học và công nghệ	109.478	109.478	-	60.697	60.518	179	55%	55%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	0,84	0,84	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	555.910	555.910	-	555.910	555.910	-	100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	-			-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.856.006	1.856.006	-	739.172	739.172	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			16.082.550	10.981.013	5.101.537			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/01/2025 UBND tỉnh Đồng Nai,

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG								
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+...+16+20+...+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
	TỔNG SỐ	22.807.303	10.342.038	5.179.547	-	-	555.910	6.498.426	231.382	-	-	-	32.989.100	7.981.377	4.310.374	1	555.910	-	-	-	2	380.320	8.780.103	10.981.013	5.982.764	4.998.249	145%	77%	83%			100%	5,9%			
I	Các đơn vị thuộc cấp tỉnh	8.638.500	3.458.953	5.179.547	-	-	-	-	-	-	-	-	5.777.519	1.467.145	4.310.374	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67%	42%	83%							
1	VP Đoàn đại biểu QH và Hội đồng nhân dân	24.033	-	24.033	-	-	-	-	-	-	-	-	20.545	-	20.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85%		85%							
2	Văn phòng ủy ban nhân dân	55.374	-	55.374	-	-	-	-	-	-	-	-	48.423	-	48.423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%		87%							
3	Sở Ngoại vụ	21.093	-	21.093	-	-	-	-	-	-	-	-	14.929	-	14.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71%		71%							
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	128.965	200	128.765	-	-	-	-	-	-	-	-	116.058	150	115.908	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90%	75%	90%							
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.582	200	16.382	-	-	-	-	-	-	-	-	14.431	200	14.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%	100%	87%							
6	Sở Tư pháp	22.200	-	22.200	-	-	-	-	-	-	-	-	15.436	-	15.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70%		70%							
7	Sở Công thương	63.164	-	63.164	-	-	-	-	-	-	-	-	36.730	-	36.730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58%		58%							
8	Sở Khoa học và Công nghệ	46.017	-	46.017	-	-	-	-	-	-	-	-	28.124	-	28.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61%		61%							
9	Sở Tài chính	23.547	-	23.547	-	-	-	-	-	-	-	-	20.417	-	20.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%		87%							
10	Sở Xây dựng	25.159	-	25.159	-	-	-	-	-	-	-	-	14.018	-	14.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56%		56%							
11	Sở Giao thông Vận tải	114.846	-	114.846	-	-	-	-	-	-	-	-	90.324	-	90.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79%		79%							
12	Ban an toàn giao thông tỉnh	66.529	-	66.529	-	-	-	-	-	-	-	-	15.489	-	15.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23%		23%							
13	Trường Đại học Đồng Nai	39.726	5.889	33.837	-	-	-	-	-	-	-	-	41.689	9.474	32.215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105%	161%	95%							
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	750.806	-	750.806	-	-	-	-	-	-	-	-	685.763	-	685.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91%		91%							
15	Trường Cao đẳng Y tế	26.426	8.400	18.026	-	-	-	-	-	-	-	-	25.951	12.588	13.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%	150%	74%							
16	Sở Y tế	1.161.265	12.000	1.149.265	-	-	-	-	-	-	-	-	1.002.337	11.664	990.673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86%	97%	86%							
17	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	26.493	-	26.493	-	-	-	-	-	-	-	-	26.492	-	26.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
18	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	59.605	14.100	45.505	-	-	-	-	-	-	-	-	45.528	11.457	34.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76%	81%	75%							
19	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	299.660	-	299.660	-	-	-	-	-	-	-	-	267.531	-	267.531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%		89%							
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	353.835	-	353.835	-	-	-	-	-	-	-	-	311.899	-	311.899	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%		88%							
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	150.718	-	150.718	-	-	-	-	-	-	-	-	143.153	-	143.153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95%		95%							
22	Sở Thông tin và Truyền thông	76.044	-	76.044	-	-	-	-	-	-	-	-	29.442	-	29.442	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39%		39%							
23	Sở Nội vụ	60.665	-	60.665	-	-	-	-	-	-	-	-	40.030	-	40.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66%		66%							
24	Thanh tra tỉnh	15.496	-	15.496	-	-	-	-	-	-	-	-	9.878	-	9.878	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64%		64%							
25	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	84.777	4.597	80.180	-	-	-	-	-	-	-	-	61.948	-	61.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73%	0%	77%							
26	Liên minh Hợp tác xã	9.681	-	9.681	-	-	-	-	-	-	-	-	6.839	-	6.839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71%		71%							
27	Ban Dân tộc	14.482	-	14.482	-	-	-	-	-	-	-	-	10.656	-	10.656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74%		74%							
28	Ban quản lý các Khu công nghiệp	20.697	-	20.697	-	-	-	-	-	-	-	-	14.933	-	14.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72%		72%							
29	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	11.831	-	11.831	-	-	-	-	-	-	-	-	9.981	-	9.981	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84%		84%							
30	Tỉnh đoàn	32.132	1.295	30.837	-	-	-	-	-	-	-	-	21.078	1.295	19.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66%	100%	64%							
31	Hội Liên hiệp phụ nữ	12.255	-	12.255	-	-	-	-	-	-	-	-	8.597	-	8.597	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70%		70%							
32	Hội Nông dân	8.284	227	8.057	-	-	-	-	-	-	-	-	7.386	227	7.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%	100%	89%							
33	Hội Cựu chiến binh	3.478	-	3.478	-	-	-	-	-	-	-	-	2.732	-	2.732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79%		79%							
34	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	12.058	-	12.058	-	-	-	-	-	-	-	-	8.348	-	8.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69%		69%							
35	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	11.972	-	11.972	-	-	-	-	-	-	-	-	6.758	-	6.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56%		56%							
36	Hội Văn học nghệ thuật	11.981	-	11.981	-	-	-	-	-	-	-	-	7.283	-	7.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61%		61%							
37	Hội Nhà báo	1.458	-	1.458	-	-	-	-	-	-	-	-	1.289	-	1.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%		88%							
38	Hội Luật gia	1.419	-	1.419	-	-	-	-	-	-	-	-	2.314	-	2.314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163%		163%							
39	Hội Chữ thập đỏ	4.218	-	4.218	-	-	-	-	-	-	-	-	1.827	-	1.827	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43%		43%							
40	Hội Sinh viên	4.053	-	4.053	-	-	-	-	-	-	-	-	3.253	-	3.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80%		80%							
41	Hội Người cao tuổi	1.510	-	1.510	-	-	-	-	-	-	-	-	1.206	-	1.206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80%		80%							
42	Hội Người mù	1.458	-	1.458	-	-	-	-	-	-	-	-	1.350	-	1.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93%		93%							
43	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	3.420	-	3.420	-	-	-	-	-	-	-	-	1.407	-	1.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41%		41%							
44	Hội Cựu thanh niên xung phong	1.891	-	1.891	-	-	-	-	-	-	-	-	1.246	-	1.246	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66%		66%							
45	Hội Khuyến học	2.392	-	2.392	-	-	-	-	-	-	-	-	1.858	-	1.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78%		78%							
46	Bà Chi huy quân sự tỉnh	247.088	64.804	182.284	-	-	-	-	-	-	-	-	199.447	34.002	165.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%	52%	91%							

ST T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán													So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả n ợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG																
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên														
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+...+16+20+...+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
47	Công an tỉnh Đồng Nai	283.508	162.350	121.158	-	-	-	-	-	-	-	-	208.966	114.032	94.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74%	70%	78%							
48	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	1.553.684	1.259.694	293.990	-	-	-	-	-	-	-	-	729.984	582.683	147.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47%	46%	50%							
49	Ban Quản lý Dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	808.811	803.500	5.311	-	-	-	-	-	-	-	-	9.096	5.185	3.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1%	1%	74%							
50	Trường Chính trị	21.435	-	21.435	-	-	-	-	-	-	-	-	18.814	-	18.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%		88%							
51	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	52.839	11.974	40.866	-	-	-	-	-	-	-	-	57.987	19.412	38.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110%	162%	94%							
52	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai	9.170	-	9.170	-	-	-	-	-	-	-	-	7.490	-	7.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82%		82%							
53	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển ĐN	2.450	-	2.450	-	-	-	-	-	-	-	-	1.509	-	1.509	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62%		62%							
54	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.340	-	2.340	-	-	-	-	-	-	-	-	2.104	-	2.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90%		90%							
55	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai	411.328	-	411.328	-	-	-	-	-	-	-	-	364.166	-	364.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%		89%							
56	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai	1.601	-	1.601	-	-	-	-	-	-	-	-	540	-	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34%		34%							
57	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Đồng Nai	197	-	197	-	-	-	-	-	-	-	-	196	-	196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%		99%							
58	Liên Đoàn lao động tỉnh	31.820	-	31.820	-	-	-	-	-	-	-	-	31.820	-	31.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
59	Nhà xuất bản Đồng Nai	3.715	-	3.715	-	-	-	-	-	-	-	-	3.445	-	3.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93%		93%							
60	Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai	265	-	265	-	-	-	-	-	-	-	-	173	-	173	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65%		65%							
61	Văn phòng Tỉnh ủy (Đảng)	146.072	-	146.072	-	-	-	-	-	-	-	-	132.575	-	132.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91%		91%							
62	Chi Hội nhạc sĩ Việt Nam tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
63	Công ty khai thác công trình thủy lợi	143.800	136.800	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	145.015	138.015	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101%	101%	100%							
67	Quỹ bảo vệ môi trường	2.350	-	2.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
69	Trợ giá xe buýt	40.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	39.635	-	39.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%		99%							
71	Cục Hải quan Đồng Nai	317	-	317	-	-	-	-	-	-	-	-	317	-	317	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
72	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
73	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	715	-	715	-	-	-	-	-	-	-	-	715	-	715	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
74	Cục thuế tỉnh Đồng Nai	862	-	862	-	-	-	-	-	-	-	-	862	-	862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
75	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	1.175	-	1.175	-	-	-	-	-	-	-	-	1.175	-	1.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
76	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	13.000	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
77	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.082	-	1.082	-	-	-	-	-	-	-	-	1.082	-	1.082	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
78	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	11	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	11	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
79	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh	808	-	808	-	-	-	-	-	-	-	-	808	-	808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
80	Cục Thống kê Đồng Nai	369	-	369	-	-	-	-	-	-	-	-	369	-	369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
81	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	1.723	-	1.723	-	-	-	-	-	-	-	-	1.723	-	1.723	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
82	Quản chung Hải quân	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
83	Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
84	Sở Tài chính tỉnh Hà Giang	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
85	Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
86	Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
87	Sở Tài chính tỉnh Sơn La	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
88	Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
89	Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
90	Sở Tài chính tỉnh Yên Bái	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
91	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	940	-	940	-	-	-	-	-	-	-	-	940	-	940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
92	Bệnh viện Quân y 7B	380	-	380	-	-	-	-	-	-	-	-	380	-	380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
93	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	926	-	926	-	-	-	-	-	-	-	-	926	-	926	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
94	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đồng Nai	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
95	Đài Khí tượng Thủy văn Đồng Nai	43	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	43	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
96	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - CN Đồng Nai	58	-	58	-	-	-	-	-	-	-	-	58	-	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
97	Nguyễn Công Phong - Phân xã Đồng Nai	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	2/4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							

ST T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán													So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG																
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên														
																							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+...+16+20+...+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
98	Phần hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	235	-	235	-	-	-	-	-	-	-	-	235	-	235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
99	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	367	-	367	-	-	-	-	-	-	-	-	367	-	367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
100	Trại giam Xuân Lộc	1.301	-	1.301	-	-	-	-	-	-	-	-	1.301	-	1.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
101	Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi	121	-	121	-	-	-	-	-	-	-	-	121	-	121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
102	Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế Lilama 2	160	-	160	-	-	-	-	-	-	-	-	160	-	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
103	Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai	62	-	62	-	-	-	-	-	-	-	-	62	-	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
104	Trường Cao đẳng Nghề số 8 Bộ Quốc phòng	96	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	96	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
105	Trường Cao đẳng Thông kế II	56	-	56	-	-	-	-	-	-	-	-	56	-	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
106	Trường Giáo đường số 4	44	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-	44	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
107	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	272	-	272	-	-	-	-	-	-	-	-	272	-	272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
108	Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa	506	-	506	-	-	-	-	-	-	-	-	506	-	506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
109	Vườn Quốc gia Cát Tiên	232	-	232	-	-	-	-	-	-	-	-	232	-	232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
110	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh	219.583	219.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226.049	226.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103%	103%								
111	B ẩ Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.944	6.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
112	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	495	495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
113	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	12.000	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.682	5.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47%	47%								
114	Chi cục Kiểm lâm	4.800	4.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.680	11.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	243%	243%								
115	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	12.600	12.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.763	1.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14%	14%								
116	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	371	371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
117	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe loại 1 Đồng Nai	1.647	1.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.643	1.643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
118	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	853	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	853	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
119	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	8.723	8.723	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.031	7.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%	81%								
120	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	680.000	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	231.629	231.629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34%	34%								
121	Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai	3.717	3.717	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.622	3.622	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97%	97%								
122	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	29.000	29.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.000	29.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
II	Các huyện, TP	2.994.527	2.994.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.535.849	2.755.746	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	385%	92%								
1	UBND huyện Cẩm Mỹ	39.295	39.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	848.584	30.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2160%	78%								
2	UBND huyện Định Quán	67.492	67.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.211.196	123.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1795%	183%								
3	UBND huyện Long Thành	12.800	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	705.594	149.197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5512%	1166%								
4	UBND huyện Nhơn Trạch	1.155.690	1.155.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.525.025	826.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	132%	72%								
5	UBND huyện Tân Phú	112.713	112.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.153.422	119.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1023%	106%								
6	UBND huyện Thống Nhất	223.248	223.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	707.923	28.155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	317%	13%								
7	UBND huyện Trảng B ẩ	87.000	87.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	729.571	6.072	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	839%	7%								
8	UBND huyện Vĩnh Cửu	8.357	8.357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	653.727	45.217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7822%	541%								
9	UBND huyện Xuân Lộc	160.017	160.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	988.039	81.467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	617%	51%								
10	UBND thành phố Biên Hòa	710.840	710.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.954.905	926.029	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	275%	130%								
11	UBND thành phố Long Khánh	417.074	417.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.057.862	418.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	254%	100%								
III	Ghi thu, ghi chi	1.175.585	1.175.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.528.382	1.528.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130%	130%								
1	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất	1.175.585	1.175.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.175.585	1.175.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
2	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	352.797	352.797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
IV	Chi đầu tư bằng lệnh chi tiền	1.712.973	1.712.973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.230.104	2.230.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130%	130%								
1	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai	62.210	62.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142.210	142.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	229%	229%								
2	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	24.747	24.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.747	44.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181%	181%								
3	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Đồng Nai	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
4	Quỹ Phát triển đất tỉnh Đồng Nai	1.262.297	1.262.297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.440.696	1.440.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114%	114%								
5	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	243.381	243.381	-	-	-	-	-	-	-	-	-	482.113	482.113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198%	198%								

ST T	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG							
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+...+16+20+...+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
6	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
7	Cty TNHH Bất động sản Xuân Thủy	8.880	8.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.880	8.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Văn tài Vĩnh Phú	647	647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	647	647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
9	Công ty TNHH DVDL Hoàng Hà D.L	520	520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520	520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
10	Hợp tác xã Dịch vụ Văn tài Đoàn Kết	291	291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	291	291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
V	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
VI	CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-										
VII	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	555.910	-	-	-	-	555.910	-	-	-	-	-	555.910	-	-	-	555.910	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%					100%				
VIII	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	231.382	-	-	-	-	-	-	231.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
IX	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.498.426	-	-	-	-	-	6.498.426	-	-	-	-	380.320	-	-	-	-	-	-	-	-	380.320	-	-	-	-	5,9%						5,9%			
X	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.981.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.981.013	5.982.764	4.998.249											
XI	BỘI CHI	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.807.303	32.989.100	145%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN		8.780.103	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	14.521.585	12.291.751	85%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	9.342.038	7.981.377	85%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.951.157	4.222.891	53%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	112.467	96.293	86%
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	101.505	
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	70.394	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
1.6	Chi thể dục thể thao	-	7.282	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	30.696	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	3.706.985	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	32.907	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	11.276	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.390.881	3.758.486	270%
II	Chi thường xuyên	5.179.547	4.310.374	83%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.013.765	906.400	89%
2	Chi khoa học và công nghệ	109.478	60.518	55%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.504.797	1.340.582	89%
4	Chi văn hóa thông tin	110.081	84.760	77%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	80.180	61.948	77%
6	Chi thể dục thể thao	177.988	164.988	93%
7	Chi bảo vệ môi trường	146.964	132.351	90%
8	Chi các hoạt động kinh tế	717.783	436.948	61%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	727.561	581.020	80%

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SƠ SÁNH (%)
10	Chi bảo đảm xã hội	262.953	244.798	93%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	0,84	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	555.910	555.910	100%
V	Dự phòng ngân sách	231.382	-	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	10.981.013	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung hựt thu cân đối CTN- NQD tỉnh thu huyện hưởng
	TỔNG SỐ	8.825.443	6.689.357	2.136.086	1.374.800	761.286	8.780.103	6.689.357	2.090.746	1.374.800	715.946	99%	100%	98%	100%	94%	
1	Thành phố Biên Hòa	1.050.331	806.824	243.507	117.610	125.897	1.028.876	806.824	222.052	117.610	104.442	98%		91%	100%	83%	
2	Huyện Vinh Cửu	608.510	471.121	137.389	108.611	28.778	612.206	471.121	141.085	108.611	28.778	101%	100%	103%	103%	100%	
3	Huyện Trảng Bom	723.499	544.207	179.292	112.307	66.985	678.246	544.207	134.039	112.307	66.985	94%	100%	75%	60%	100%	
4	Huyện Thống Nhất	679.768	572.675	107.093	67.054	40.039	787.191	572.675	214.516	67.054	40.039	116%	100%	200%	260%	100%	
5	Huyện Định Quán	1.090.524	870.291	220.233	174.477	45.756	1.043.810	870.291	173.519	174.477	42.875	96%	100%	79%	75%	94%	
6	Huyện Tân Phú	1.036.672	863.232	173.440	130.644	42.796	961.310	863.232	98.078	130.644	39.909	93%	100%	57%	45%	93%	
7	Thị xãLong Khánh	639.001	551.738	87.263	58.169	29.094	721.557	551.738	169.819	58.169	29.094	113%	100%	195%	242%	100%	
8	Huyện Xuân Lộc	906.572	723.351	183.221	140.725	42.496	858.713	723.351	135.362	140.725	42.496	95%	100%	74%	66%	100%	
9	Huyện Cẩm Mỹ	817.840	652.677	165.163	92.866	72.297	911.406	652.677	258.729	92.866	72.297	111%	100%	157%	201%	100%	
10	Huyện Long Thành	556.397	238.644	317.753	186.432	131.321	555.870	238.644	317.226	186.432	131.321	100%	100%	100%	100%	100%	
11	Huyện Nhơn Trạch	716.329	394.597	321.732	185.905	135.827	698.212	394.597	303.615	185.905	117.710	97%	100%	94%	100%	87%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2023 (nguồn TW BSCMT và nguồn ĐP)						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11	10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3	
	TỔNG SỐ (A+B)	1.858.805	1.854.800	4.005	741.571	737.997	3.573	739.172	737.997	737.997	-	1.175	1.175	-	40%	40%	89%	
A	Nguồn NS Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	1.856.006	1.854.800	1.206	739.172	737.997	1.175	739.172	737.997	737.997	-	1.175	1.175	-	40%	40%	97%	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	-	-	-	27	-	27	27	-	-	-	27	27	-				
-	Ban Dân tộc	-	-	-	27	-	27	27	-	-	-	27	27	-				
I	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	-	-	-	280	280	-	280	280	280	-	-	-	-				
-	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	-	-	-	280	280	-	280	280	280	-	-	-	-				
II	Chương trình mục tiêu phát triển KTXH các vùng	1.854.800	1.854.800	-	737.717	737.717	-	737.717	737.717	737.717	-	-	-	-	40%	40%		
-	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh ĐN (7968066)	50.000	50.000	-	23.622	23.622	-	23.622	23.622	23.622	-	-	-	-				
-	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai (8025889)	60.000	60.000	-	60.000	60.000	-	60.000	60.000	60.000	-	-	-	-				

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2023 (nguồn TW BSCMT và nguồn DP)						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số		Chi ra			
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11	10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3	
-	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến) huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến) (7382311)	50.325	50.325	-	84.733	84.733	-	84.733	84.733	84.733	-	-	-	-				
-	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến) - Tiểu dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện (7510365)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai (DA nhóm B, Mã DA :7615404)	-	-	-	11.556	11.556	-	11.556	11.556	11.556	-	-	-	-				
-	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) 7812822	62.675	62.675	-	102.876	102.876	-	102.876	102.876	102.876	-	-	-	-				
-	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) 7812823	100.000	100.000	-	163.330	163.330	-	163.330	163.330	163.330	-	-	-	-				
-	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (7431291)	10.000	10.000	-	6.993	6.993	-	6.993	6.993	6.993	-	-	-	-				
-	Đường vành đai 1 thành phố Long Khánh tỉnh đồng nai	195.800	195.800	-	197.155	197.155	-	197.155	197.155	197.155	-	-	-	-				

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2023 (nguồn TW BSCMT và nguồn ĐP)						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp								
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11	10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3	
-	XD đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn)	70.000	70.000	-	28.899	28.899	-	28.899	28.899	28.899	-	-	-	-				
-	Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)	-	-	-	111	111	-	111	111	111	-	-	-	-				
-	Chương trình phục hồi và phát triển KTXH	1.256.000	1.256.000	-	58.444	58.444	-	58.444	58.444	58.444	-	-	-	-				
+	Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GĐ 1 - BQLDA ĐTXD CTGT thực hiện (7968276)	524.000	524.000	-	45.913	45.913	-	45.913	45.913	45.913	-	-	-	-				
+	Tiểu DA bồi thường GPMB Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GĐ 1 - Ban QLDA BTGPMB và hỗ trợ tái định cư thực hiện (8014337)	700.000	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
+	DA đầu tư mua sắm trang thiết bị cho BV đa khoa KV Long Khánh và 05 trạm y tế tuyến xã, tỉnh ĐN(8025890)	12.000	12.000	-	11.664	11.664	-	11.664	11.664	11.664	-	-	-	-				
+	DA Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh ĐN (7984035)	20.000	20.000	-	867	867	-	867	867	867	-	-	-	-				
III	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.206	-	1.206	1.148	-	1.148	1.148	-	-	-	1.148	1.148	-	95%		95%	
-	Hội Văn học Nghệ thuật (00729)	902	-	902	865	-	865	865	-	-	-	865	865	-	96%		96%	
-	Hội Nhà báo (00729)	304	-	304	283	-	283	283	-	-	-	283	283	-	93%		93%	
B	Nguồn ngân sách địa phương	2.799	-	2.799	2.399	-	2.399	-	-	-	-	-	-	-	86%		86%	

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2023 (nguồn TW BSCMT và nguồn ĐP)						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp							
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11	10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (0470-0472/0476/0477)	2.799	-	2.799	2.399	-	2.399	-	-	-	-	-	-	-	86%		86%	